TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2022
V/v: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Lan Anh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Mạnh Khang
2. Bà Nguyễn Thị Xuân Hương

- Thư ký phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức tham gia phiên tòa: **Bà Tống Thị Thu Hiền** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 06 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc: Xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2022/QĐXX-ST ngày 05 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N** sinh năm 1951; Trú tại: Thôn Chiền, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. *(Có mặt)*

Bị đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1966; Trú tại: Thôn Chiền, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn xin ly hôn ngày 28/3/2022 và lời khai trong toàn bộ quá trình giải quyết, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N bày:

Ông và bà Trần Thị N lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 05/9/2013 tại UBND xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn Chiền, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội, là nhà của ông. Đây là lần kết hôn thứ ba của ông, còn bà N là lần kết hôn thứ hai và trước ông cũng đã giải quyết ly hôn tại TAND huyện Hoài Đức. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó bà N có vay nợ tiền ngoài xã hội, mục đích vay là để tiêu pha phục vụ bản thân, khi vay không nói với ông, ông cũng không biết là vay ai. Sau đó, có nhiều người tới đòi nợ thì ông có nhắc nhở, bà N nói đấy là việc riêng của bà N

không liên quan gì tới ông. Từ đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống chung nhưng không quan tâm, chăm sóc, chia sẻ đến nhau, cuộc sống không hạnh phúc, không khí căng thẳng, ngột ngạt. Tháng 6 và tháng 12 năm 2017, ông đã hai lần nộp đơn xin ly hôn ra TAND huyện Hoài Đức, Tòa án đã phân tích, hòa giải nên ông rút đơn về để khắc phục mâu thuẫn. Tuy nhiên, sau khi rút đơn về tình trạng vợ chồng không thay đổi. Do nhiều người đến đòi nợ, bà N bị áp lực nên đã bỏ trốn từ đầu năm 2018 cho đến nay. Từ khi bỏ đi vẫn liên lạc bằng điện thoại về gia đình để hỏi thăm tình hình sức khỏe và cuộc sống của ông, bà N báo cho ông biết sức khỏe của bà N vẫn bình thường, đang tu chí làm ăn để trả nợ, bà vẫn sinh sống và làm việc tại Hà Nội nhưng không nói địa chỉ cụ thể ở đâu. Bà N giấu địa chỉ hiện nay của mình với ông và gia đình, do vậy ông không biết bà N hiện ở đâu và làm gì. Bà N có 01 người con riêng, hiện ở đâu ông không biết, bố mẹ bà N đã chết từ lâu, còn anh chị em ruột của bà N hiện đang sinh sống ở Lào Cai. Việc mâu thuẫn của vợ chồng ông chỉ xảy ra trong nội bộ trong gia đình, không phải nhờ đến chính quyền địa phương hòa giải và can thiệp.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông không còn tình cảm với bà N, cuộc sống chung không hạnh phúc, vô cùng ngột ngạt, mâu thuẫn căng thẳng, ông đã suy nghĩ kỹ, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N. Việc ông nộp đơn tại Tòa án lần này, ông có báo cho bà N biết, bà N trả lời đồng ý ly hôn và hứa thu sếp thời gian lên Tòa giải quyết để ông bà ổn định cuộc sống, tuy nhiên bà N vẫn không có mặt tại Tòa.

Về con chung: Ông và bà N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nhà ở chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Vợ chồng không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã thông báo, triệu tập bị đơn – bà Trần Thị N lên Tòa để lấy lời khai nhưng bà N không có mặt, vì vậy Tòa án không lấy được lời khai của bà N.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn N vẫn giữ nguyên nguyện vọng xin ly hôn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà N vì vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể khắc phục được. Về con chung, tài sản chung, nhà ở chung, công nợ, ông vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày. Ngoài ra, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, công khai chứng cứ, tống đạt các văn bản tố

tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đúng quy định, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông N. Con chung, không có; tài sản chung, nhà ở chung, ông N không yêu cầu; công nợ, không có. Về án phí, ông N thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] <u>Về tố tụng</u>:

1.1. Tại Đơn xin ly hôn thể hiện bị đơn có nơi cư trú tại Thôn Chiền, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bà Trần Thị N theo quy định pháp luật nhưng bà N vẫn vắng mặt lần hai không có lý do chính đáng, vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] <u>Về nội dung vụ án</u>:

2.1. *<u>Về hôn nhân</u>:* Ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị N lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 05/9/2013 tại UBND xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện Hoài Đức đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đến Tòa lấy lời khai, Thông báo về việc lấy lời khai và giao nộp chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã tống đạt hợp lệ cho các đương sự, nhưng chỉ có ông N có mặt, bà N không đến Tòa và không nộp (gửi) cho Toà án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và cũng không gửi cho Toà án tài liệu, chứng cứ bảo vệ cho quyền lợi của mình. Do vậy, Toà án không lấy được lời khai của bà N nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét ý kiến của bà N.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ và tài liệu do Toà án thu thập tại địa phương nơi ông N, bà N chung sống thể hiện: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Chiền, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Từ khoảng năm 2018 bà N bỏ nhà đi đâu, làm gì địa phương không biết. Lời khai của ông N thể hiện bà N bỏ nhà đi, chỉ liên lạc với ông qua điện thoại, việc ông nộp đơn xin ly

hôn ra Tòa án ông cũng đã gọi và trao đổi để bà N lên Tòa giải quyết, bà N có hứa về nhưng vẫn không về để lên Tòa.

Xét thấy, trong thời gian chung sống, ông N, bà N phát sinh mâu thuẫn, năm 2017 ông N hai lần làm đơn xin ly hôn tại TAND huyện Hoài Đức, Tòa án hòa giải nên ông N lại rút đơn về đoàn tụ. Tuy nhiên, sau khi rút đơn về tình trạng hôn nhân của ông bà không được cải thiện, từ năm 2018 đến nay, bà N bỏ đi, giữa ông bà đã không còn duy trì cuộc sống chung vợ chồng, không quan tâm, chăm sóc nhau. Có thể thấy, ông bà kết hôn từ năm 2013 thì đến năm 2017 đã phát sinh mâu thuẫn và đến 2018 thì vợ chồng sống ly thân, mối quan hệ giữa ông bà không có sự gắn kết, sẻ chia, giúp đỡ nhau, điều đó thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông N xin ly hôn bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. *Về con chung:* Ông N xác nhận vợ chồng không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.3. *Về tài sản chung và nhà ở chung:* Ông N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.4. *Về công nợ:* Ông N xác nhận vợ chồng không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra, ông N không yêu cầu giải quyết vấn đề nào khác nên Hội đồng xét xử không xét.

Bà N không có ý kiến về tài sản, nhà ở và công nợ của vợ chồng do vậy Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác về tài sản, nhà ở và những yêu cầu khác cho bà N khi bà N có đơn yêu cầu.

2.5. *Về án phí và quyền kháng cáo:*

Ông N là người cao tuổi nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Ông N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp.

Ông N, bà N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70; Điều 71; Điều 72; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 220; Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Nguyễn Văn N đối với bà Trần Thị N. Ông N được ly hôn bà N.

2. Về con chung: Ông N, bà N không có con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về công nợ: Ông N xác nhận vợ chồng không nợ chung ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Giành quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác về tài sản, nhà ở và những yêu cầu khác cho bà N khi có đơn yêu cầu.

5. Về án phí*:* Ông Nguyễn Văn N được miễn nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2020/0015603 ngày 01/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Nguyễn Văn N, vắng mặt bà Trần Thị N. Ông N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND h.Hoài Đức;
- TAND TP.Hà Nội;
- VKSND TP.Hà Nội;
- Chi cục THADS h.Hoài Đức;
-UBND x.Đức Thượng, h.Hoài Đức, Hà Nội. (Giấy chứng nhận kết hôn số 62 ngày 05/9/2013).
- Lưu HS,VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Lan Anh